



第 1 課

Nhap môn chữ HÁN



I. Tìm hiểu chung về chữ Hán



1. Kanji là gì?

- Kanji là chữ tượng hình dùng để viết các chữ Hán mượn từ Trung Quốc.

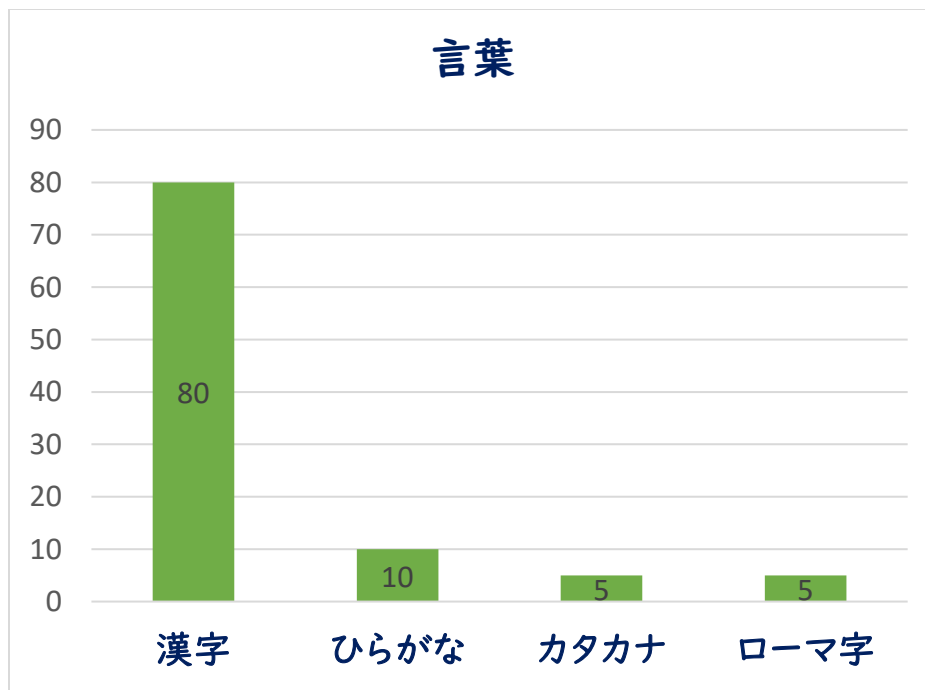
私 は スポーツ が 好 きます。

Kanji

Katakana

Hiragana

2. Tầm quan trọng của việc học chữ Hán





- Kanji là 1 trong 04 hệ chữ của Tiếng Nhật, với số lượng khổng lồ các từ vựng, chiếm 80%.

- Hãy tưởng tượng nếu không có chữ Hán: ははははながすきです。

- Nếu biết chữ Hán thì sẽ đọc và viết tốt hơn: 母は花が好きです。

(mẹ tôi thì thích hoa)

3. Lợi thế của người Việt Nam khi học chữ Hán

- Việt Nam là nước thuộc vùng có chữ Hán trong 05 nước: Việt Nam, Trung Quốc, Hàn Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản. Hơn nữa người Việt sử dụng 80% âm Hán Việt trong đời sống hàng ngày.

Ví dụ: 日記 (NHẬT KÝ)、結婚 (KẾT HÔN) có âm Kun khá giống với âm Hán Việt.

- Chính vì có lợi thế về âm Hán Việt, người Việt sẽ đọc, nhớ, ghép từ Kanji thuận lợi hơn. Ví dụ chữ 学 có âm Hán-Việt là (HỌC), ghép với (SINH) 生 sẽ thành (HỌC SINH) 学生, ghép với chữ (ĐẠI) 大 sẽ thành (ĐẠI HỌC) 大学.

4. Đặc điểm của chữ Hán

4.1 Chữ Hán gồm 2 bộ phận:

- Phần Bộ - Nghĩa:

Ví dụ:

+ Bộ Nhân (人) : chỉ con người

+ Bộ Thủy (水) : chỉ nước

+ Bộ Ngôn (言) : chỉ lời nói

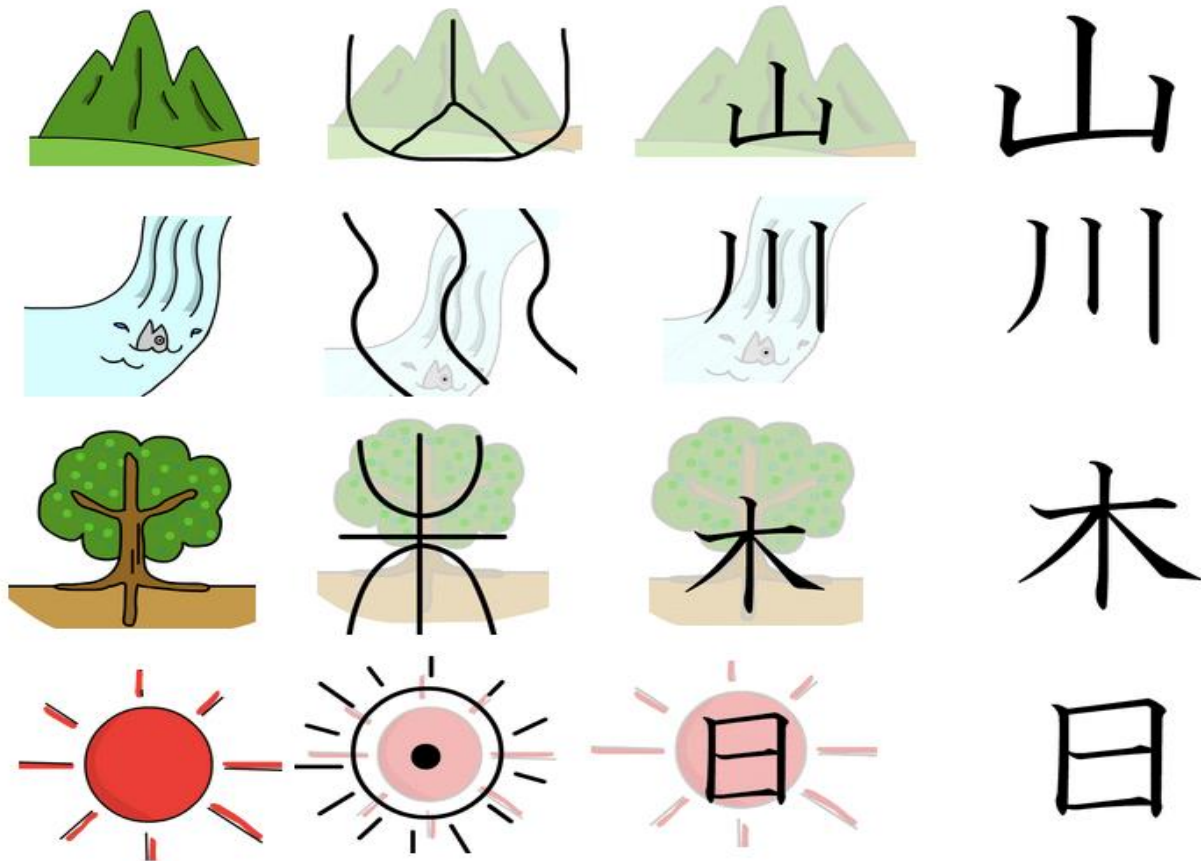
+ Bộ Tâm (心) : chỉ tâm tư, tình cảm

- Phần Âm: những chữ Hán có bộ giống nhau sẽ có âm đọc na ná nhau.

Ví dụ: 白(Bạch) đọc là はく、百(Bách) đọc là ひゃく、拍(Phách) đọc là はく



4.2 Kanji là chữ tượng hình, mỗi chữ là một bức tranh có ý nghĩa



4.3 Kanji hình thành từ nhiều bộ phận, chữ đơn giản

Ví dụ: - Chữ 福 (PHÚC) sẽ được hình thành từ 04 bộ 礻 (THỊ) + 一 (NHẤT) + 口 (KHẨU) + 田 (ĐIỀN).

- Chữ 男 (NAM) sẽ được hình thành từ các bộ 田 (ĐIỀN) + 力 (LỰC)

4.4 Đặc điểm âm ^{おん}音 (On yomi) và âm ^{くん}訓 (Kun yomi)

+ Âm ^{くん}訓 (Kun yomi) sử dụng khi chữ Kanji đứng 1 mình hoặc Kanji kết hợp với Hiragana.

+ Âm ^{おん}音 (On yomi) sử dụng khi dùng trong từ ghép với chữ Hán khác.



Ví dụ chữ (THỦY): 水

- Thủy là âm Hán Việt, âm Onyomi đọc là: /sui/
- Nước là âm thuần Việt, âm Kunyomi đọc là : /mizu/

Đa số các chữ Hán đều có cả 02 cách đọc âm ^{くん}訓 (Kun) và âm ^{おん}音 (On), có nhiều chữ Kanji chỉ có cách đọc âm ^{おん}音 (On).

II. Cách viết chữ Hán và cách ghi nhớ hiệu quả



1. Quy tắc viết

1.1 Trên trước dưới sau, trái trước phải sau

- Theo quy tắc chung, khi chúng ta viết chữ Hán, những nét nằm ngang sẽ được viết từ trái sang phải còn những nét dọc sẽ được viết từ trên xuống dưới.

Ví dụ:

- Đối với chữ NHẤT [一] là một đường thẳng nằm ngang từ trái qua phải.
- Chữ NHỊ [二] có 2 nét ngang cũng được viết từ trái qua phải nhưng nét trên viết trước, nét dưới viết sau.
- Chữ TAM [三] có 3 nét, mỗi nét được viết từ trái qua phải, bắt đầu từ nét trên xuống nét dưới.

Lưu ý: Quy tắc này cũng áp dụng cho trật tự các thành phần trong chữ Kanji phức tạp hơn.

Ví dụ:

- Chữ HIỆU [校] có thể được chia thành 2 phần: phần bên trái [木] và phần bên phải [交]. Theo quy tắc chúng ta sẽ viết phần bên trái [木] trước và phần bên phải [交] sau. Tuy nhiên cũng có vài trường hợp ngoại lệ khi phần bên phải của một chữ có nét đóng nằm dưới.

1.2 Ngang trước dọc sau

- Với các Hán tự có nét ngang và nét dọc giao nhau thì chúng ta sẽ viết nét ngang đầu tiên rồi mới tới nét dọc.

Ví dụ: Chữ THẬP [十] có 2 nét: ngang và dọc. Nét ngang [一] sẽ được viết đầu tiên, tiếp tục là nét sổ dọc để ra được chữ [十].



1.3 Nét có sỏ thẳng và xuyên ngang viết sau cùng

- Các chữ Kanji có 1 nét kéo từ trên xuống dưới đi qua các nét khác được gọi là nét sỏ thẳng. Trong Kanji, thì nét sỏ thẳng được viết sau cùng.

Ví dụ: Chữ SỰ [事] có một nét sỏ thẳng kéo dài từ trên xuống xuyên qua các nét khác được viết cuối cùng.

- Những chữ Hán có nét xuyên qua các nét khác như chữ [毎] và chữ [舟] thì được gọi là nét xuyên ngang và nét xuyên ngang sẽ được viết sau cùng.

1.4 Nét xiên trái (phẩy) viết trước nét xiên phải

- Tương tự quy tắc Một chúng ta đã được biết thì phải viết từ trái rồi mới đến phải, thì đối với các nét xiên cũng vậy, phải viết nét xuyên trái trước rồi mới tới xuyên phải như trong chữ [文].

Lưu ý: Quy tắc trên chỉ áp dụng cho các nét xiên đối xứng, còn đối với các nét xiên không đối xứng như trong chữ [戈] thì nét xiên phải có thể được viết trước nét xiên trái tùy theo quy tắc khác.

1.5 Viết phần giữ trước đối với chữ Kanji đối xứng

- Đối với các chữ Hán đối xứng theo chiều dọc thì chúng ta ưu tiên viết nét giữa trước rồi sau đó đến các nét đối xứng cũng theo quy tắc bên trái viết trước, bên phải viết sau như trong chữ [水] và chữ [承].

1.6 Bao quanh trước nội dung sau

- Với các chữ Hán có khung bao quanh khép kín hoặc không khép kín thì chúng ta sẽ theo quy tắc từ ngoài vào trong hay nói cách khác là viết nét ngoài trước rồi mới viết phần bên trong.

Ví dụ : Trong chữ [日], chữ [口], chữ [同] và chữ [月].

1.7 Đối với phần bao quanh, viết nét sỏ dọc bên trái trước

- Trong phần bao quanh, những nét sỏ dọc bên trái được viết trước rồi mới đến phần bao quanh bên ngoài.

Ví dụ: Trong chữ [日] và chữ [口], ta viết nét dọc nằm bên trái trước tiên, tiếp đến là đường nằm phía trên cùng rồi đến đường nằm bên phải.



1.8 Đối với phần bao quanh, nét dưới đáy được viết sau cùng

- Đối với những thành phần bao quanh nằm dưới đáy của chữ Kanji thường được viết sau cùng.

Ví dụ: Trong các chữ [道], chữ [建] và chữ [凶].

1.9 Các nét chấm nhỏ được viết sau cùng

- Những nét chấm nhỏ thường được viết sau cùng.

Ví dụ: Trong các chữ [求] và chữ [玉].

1.10 Quy tắc vào nhà rồi mới đóng cửa

- Ví dụ như chữ [国] ta viết phần bao quanh bên ngoài, nội dung bên trong rồi mới viết nét ngang ở cuối sau cùng.

2. Cách nhớ chữ Hán hiệu quả

- Nhớ theo bộ
- Nhớ nghĩa Hán Việt: có thể hiểu được ý nghĩa của chữ mà không cần biết đọc.
- Đọc nhiều để nhớ, đọc nhiều sách báo.
- Tạo môi trường để nhớ chữ Hán : Làm thẻ, làm sổ từ vựng Kanji.

3. Cách học chữ Hán

Bước 1: Xác định thời gian cố định. Ví dụ: 1h/1 ngày

Bước 2: Học qua 1 lượt: nhớ mặt chữ + âm Hán Việt

Bước 3: Tưởng tượng lại các chữ Hán: qua thẻ, dán lên tường...

Bước 4: Thường xuyên xem lại.

Chú ý: Khi xem những chữ Hán đã học nhưng chưa nhớ, hãy liệt kê ra 1 list để học riêng. Liệt kê những chữ Hán khó, gần giống nhau theo 1 list học riêng.



4. Quy tắc viết chữ Hán đẹp

- Chữ Hán có xu hướng nghiêng về bên phải.
Ví dụ: 式、氏
- Khoảng cách chữ trên-dưới, trái-phải cân đối.
Ví dụ: 好、菜
- Chiều dài nét ngang: có 1 nét dài nhất trong chữ Hán.
Ví dụ: 事、妻
- Những chữ có các phần giống nhau thì ta viết phần bên trái nhỏ hơn phần bên phải.
Ví dụ: 林、森

5. Chữ Hán trong kì thi năng lực tiếng Nhật

- N5 khoảng 100 chữ
- N4 khoảng 300 chữ
- N3 khoảng 600 chữ
- N2 khoảng 1000 chữ
- N1 khoảng 2000 chữ

III. Ghi nhớ 60 bộ thủ chữ Hán cơ bản (ý nghĩa và cách viết)



| STT | Bộ | Âm hán | Ý nghĩa |
|-----|----|-----------|------------|
| 1 | 一 | Nhất | Số 1 |
| 2 | 丨 | Cổn | Nét sổ |
| 3 | 丶 | Chủ | phẩy |
| 4 | 丿 | Phiệt | Nét chéo |
| 5 | ㇇ | Quyết | Nét sổ móc |
| 6 | 冫 | Đầu | |
| 7 | 亻 | Nhân đứng | Người |
| 8 | ㇇ | Nhân nằm | Người |
| 9 | 儿 | Nhân đi | Người |
| 10 | 冫 | Quynh | Đất hoang |



| | | | |
|----|---|--------|----------------|
| 11 | 冫 | Mịch | Trùng lên |
| 12 | 冫 | Băng | Nước đá |
| 13 | 刂 | Đao | Cây dao |
| 14 | 勹 | Bao | Bao bọc |
| 15 | 卩 | Tiết | Đốt tre |
| 16 | 厂 | Hán | Vách đá |
| 17 | ム | Tư | Cá nhân |
| 18 | 又 | Hựu | Lần nữa |
| 19 | 口 | Khẩu | Miệng |
| 20 | 囗 | Vi | Vây quanh |
| 21 | 攴 | Truy | Từ sau |
| 22 | 宀 | Miên | Mái nhà |
| 23 | 寸 | Thốn | Tấc |
| 24 | 尸 | Thi | Xác chết |
| 25 | 巾 | Cân | Cân |
| 26 | 幺 | Yêu | Nhỏ nhắn |
| 27 | 广 | Nghiễm | Mái che |
| 28 | 夊 | Dẫn | Bước dài |
| 29 | 弋 | Dặc | Chiếm lấy |
| 30 | 弓 | Cung | Cung tên |
| 31 | ㇇ | Kí | Đầu nhím |
| 32 | 彡 | Sam | Lông, tóc |
| 33 | 彳 | Sách | Bước chân trái |
| 34 | 亅 | Tâm | Tim |
| 35 | 斗 | Đầu | Đầu, đồng |
| 36 | 欠 | Khiếm | Khiếm khuyết |
| 37 | 止 | Chỉ | Dừng lại |
| 38 | 殳 | Thù | Bình khí |
| 39 | 毋 | Vô | Đùng |
| 40 | 扌 | Thủ | Tay |
| 41 | 冫 | Thủy | Nước |
| 42 | 火 | Hỏa | Lửa |
| 43 | 牛 | Ngưu | Con trâu |
| 44 | 豸 | Khuyển | Con chó |
| 45 | 疒 | Nạch | Bệnh tật |
| 46 | 𠂆 | Bát | Ngược lại |
| 47 | ネ | Thị | Chỉ thị |
| 48 | 禾 | Hòa | Lúa |
| 49 | 立 | Lập | Đứng |
| 50 | 竹 | Trúc | Tre, trúc |



| | | | |
|----|---|--------|------------------|
| 51 | 糸 | Mịch | Sợi tơ nhỏ |
| 52 | 老 | Lão | Già |
| 53 | 草 | Thảo | Cỏ |
| 54 | 衣 | Y | Áo |
| 55 | 言 | Ngôn | Nói |
| 56 | 足 | Túc | Chân |
| 57 | 進 | Sước | Lúc đi, lúc dừng |
| 58 | 冪 | Phụ/Áp | Gò đất |
| 59 | 門 | Môn | Cửa |
| 60 | 食 | Thực | Ăn |

